

Bản án số: 140/2026/HS-PT
Ngày: 08- 9- 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Tiến Dũng

Ông Bùi Thanh Quốc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn – Thư ký viên, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 189/2026/TLPT-HS ngày 19 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo Nguyễn Hồng D do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2026/HS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Hồng D, sinh ngày: 27/8/1967 tại thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp: Giám đốc công ty; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T (chết) và bà Lê Thị B (chết); có vợ Nguyễn Thị Diệu H và 02 người con (người con lớn sinh năm 1994, người con nhỏ sinh năm 2000); tiền án: không; tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phan Văn H1 – Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Hoàn Đ, sinh năm 1987

Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Đ1, sinh năm 1987

Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Chiêm Phúc T1, sinh năm 1965 (xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Số A, khu V, phường A, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 04/4/2022, Tòa án huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ) thụ lý vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hoàn Đ cùng với vợ bà Nguyễn Thị Huỳnh Đ1 khởi kiện ông Nguyễn Hồng D và bà Nguyễn Thị Diệu H yêu cầu trả lại số tiền cọc mua bán đất 400.000.000 đồng (trong đó tiền đặt cọc là 200.000.000 đồng và tiền bồi thường cọc là 200.000.000 đồng) theo hợp đồng mua bán đất xác lập ngày 11/12/2020 tại thửa đất mua bán số 137, tờ bản đồ số 15, địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ) tổng diện tích 115m² (chiều ngang 5m, chiều dài 23m), trong đó có 100m² đất thổ cư. Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A nhận thấy vụ việc có dấu hiệu tội phạm Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên đã ban hành văn bản số 97/TA ngày 17/8/2022 chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Hậu Giang để làm rõ hành vi ông Nguyễn Hồng D. Quá trình điều tra xác định: Vào ngày. 30/7/2014, ông Nguyễn Văn T là cha ruột Nguyễn Hồng D cho ông D và bà Nguyễn Thị Diệu H (vợ của ông D) thửa đất 1968, tờ bản đồ số 4B, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ), với diện tích: 2.913,5 m², loại đất trồng cây lâu năm. Đến năm 2018, Nguyễn Hồng D đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Hậu Giang xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất thổ cư và được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Hậu Giang thống nhất việc cho tách thửa đất 1968 thành 03 thửa đất (132, 137, 138). Trong đó thửa 138 có diện tích 1.305,3m² (tách từ thửa 1968) Nguyễn Hồng D xin lên thổ cư toàn bộ, còn thửa 132, 137 là đất trồng cây lâu năm. Lúc này, Công ty trách nhiệm hữu hạn Nguyễn Hồng P do bị cáo D làm giám đốc hoạt động khó khăn, không có tiền đóng thuế tiền tách thửa để lên thổ cư nên Nguyễn Hồng D không tách thửa được. Đến năm 2020, Nguyễn Hồng D đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Hậu Giang để xin tách thửa 1968, thành 02 thửa đất. Sau đó, Nguyễn Hồng D được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H (nay là Sở N1, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm thửa 137, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.280,2 m² và thửa 132, tờ bản đồ số 15, diện tích: 351,3 m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/02/2020, cấp cho vợ chồng Nguyễn Hồng D và Nguyễn Thị Diệu H cùng đứng tên.

Do Công ty trách nhiệm hữu hạn Nguyễn Hồng P gặp khó khăn về tài chính nên vào khoảng tháng 6/2020, Nguyễn Hồng D tìm gặp người phụ nữ tên T2 (theo lời khai của D, chưa xác định được nhân thân, lai lịch) nói với T2 muốn cầm cố thửa đất số 137 tờ bản đồ số 15, diện tích 2.280,2 m². Lúc này, T2 đồng ý giới thiệu người cầm cố thửa đất của Nguyễn Hồng D với số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) với lãi suất 4%/01 tháng, Nguyễn Hồng D đồng ý cho tiền cò là 06%. Đến đầu tháng 11/2020, thông qua giới thiệu của T2, có T3 đi cùng một người đàn ông khoảng 35- 36 tuổi (không rõ nhân thân, lai lịch) gặp Nguyễn Hồng D để trao đổi cầm cố thửa đất 137, tờ bản đồ số 15, diện tích: 2.280,2 m². Sau đó, Nguyễn Hồng D dẫn T3 và 01 người đàn ông đi cùng vào coi đất. Đến ngày 08/11/2020, ông Chiêm Phúc T1 cùng T3 và người đàn ông không biết tên gặp Nguyễn Hồng D ở quán C1. Sau khi đi xem phần đất, ông Chiêm Phúc T1 và Nguyễn Hồng D trao đổi, thỏa thuận thống nhất ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 137, tờ bản đồ số 15, diện tích: 2.280,2m² và công chứng sang tên cho ông Chiêm Phúc T1. Đến ngày 11/11/2020, Nguyễn Hồng D, Nguyễn Thị Diệu H và ông Chiêm Phúc T1 đến Văn phòng C2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 137 với số tiền: 600.000.000 đồng, D nhận số tiền: 600.000.000 đồng từ ông T1 ở quán cà phê phía trước Văn phòng C2. Sau đó, Nguyễn Hồng D, bà H ký vào hợp đồng mua bán nhà và đất (bản viết tay) mà ông T1 soạn với nội dung thể hiện Nguyễn Hồng D, bà H đồng ý bán thửa đất 137, tờ bản đồ 15, diện tích: 2.280,2 m² với số tiền 600.000.000 đồng và 02 căn nhà trên thửa đất 137, tờ bản đồ 15 với số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng số tiền bán đất và nhà là 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Ngày 13/11/2020, Nguyễn Hồng D nhận thêm số tiền: 600.000.000 đồng từ ông T1. Đến ngày 16/11/2020, Nguyễn Hồng D tiếp tục nhận từ 300.000.000 đồng từ Chiêm P.

Đến ngày 11/12/2020, do Công ty TNHH N2 do Nguyễn Hồng D làm Giám đốc hoạt động khó khăn, không có tiền trả tiền lương cho công nhân nên Nguyễn Hồng D thỏa thuận và bán cho vợ chồng ông Nguyễn Hoàn Đ và bà Nguyễn Thị Huỳnh Đ1 một nền nhà 115 m² (chiều ngang 5m, chiều dài 23m), trong đó có 100 m² đất thổ cư trong thửa đất 137 và 15 m² đất trồng cây lâu năm, với số tiền 300.000.000 đồng. Vợ chồng ông Đ, bà Đ1 ký hợp đồng mua bán đất và đưa trước số tiền cho Nguyễn Hồng D số tiền 200.000.000 đồng. Nguyễn Hồng D thỏa thuận 07 ngày sau khi ký hợp đồng sẽ đến UBND xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang sẽ hoàn thiện thủ tục xác nhận hợp đồng theo quy định của pháp luật. Nhưng sau khi ký hợp đồng mua bán đất và nhận 200.000.000 đồng từ ông Đ, Nguyễn Hồng D không thực hiện đúng hợp đồng, ông Đ nhiều lần đến gặp D để yêu cầu thực hiện hợp đồng nhưng Nguyễn Hồng D nói thửa đất của Đ mua đang làm thủ tục chờ tách thửa tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C và hẹn kêu ông Đ chờ. Sau một thời gian Nguyễn Hồng D không chuyển nhượng đất cho Đ, lúc này sợ Nguyễn Hồng D lừa đảo chiếm đoạt tiền của mình, nên vào ngày 25/12/2021, ông Nguyễn Hoàn Đ đã gặp Nguyễn Hồng D yêu cầu trả tiền lại cho Đ nhưng D tiếp tục hứa hẹn và yêu cầu Đ chờ làm thủ tục tách thửa

tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, nhưng Đ không đồng ý. Lúc này, Nguyễn Hoàn Đ có nhờ anh Nguyễn Văn K và Dương Văn N chứng kiến và yêu cầu Nguyễn Hồng D làm biên bản cam kết trả nợ, D đồng ý và hẹn trả tiền cho Đ vào ngày 22/01/2022. Đến ngày 22/01/2022, Nguyễn Hoàn Đ tìm Nguyễn Hồng D để nhận tiền nhưng D tránh né không gặp, ông Đ liên lạc qua điện thoại với Nguyễn Hồng D thì D không trả tiền và thách thức ông Đ với nội dung "Tao không trả tiền mày, mày làm gì tao. Mày đi thưa tao đi hầu", rồi D chặn số điện thoại của Đ. Đến ngày 04/04/2022, ông Nguyễn Hoàn Đ khởi kiện Nguyễn Hồng D đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A. Sau đó, hồ sơ chuyển đến Cơ quan cảnh sát điều tra để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2026/HS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hồng D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng D 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ của người được hưởng án treo tại nơi cư trú, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, bị cáo Nguyễn Hồng D kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bị cáo không phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm,*

- Bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo với lý do đã trả tiền cho bị hại, khi bán đất cho ông Đ thì ông T1 ban đầu cũng đồng ý nhưng sau lại đổi ý, khi bán đất cũng có nói cho ông Đ biết về việc cầm cố đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Xét thấy hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh, khung hình phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định mức hình phạt cho bị cáo 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Bị cáo kháng cáo cho rằng bản chất vụ án là tranh chấp dân sự vì bị cáo đã trả tiền và cam kết khắc phục nợ trước khi điều tra, xét thấy việc trả nợ tiền cho bị hại sau khi tội phạm đã hoàn thành nên chỉ được xem là bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bị hại. Do đó, nhằm răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356

của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bào chữa trình bày quan điểm bào chữa cho bị cáo: Đối với hợp đồng mua bán đất giữa ông D với vợ chồng của ông Đ, đến năm 2021 đã được hai bên hủy bỏ hợp đồng này. Về phía bị hại cũng không yêu cầu khởi tố vụ án nên vụ án này có được xem là hình sự hóa hay không. Mặt khác ông Đ làm chung Công ty với bị cáo nên cho rằng ông Đ không biết bị cáo đã cầm cố đất trước đó là không có cơ sở.

- Bị cáo trình bày: Thống nhất với quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo. Tại thời điểm bán đất cho ông Đ, bị cáo có làm đơn xin chuyển mục đích sử dụng lên đất thổ cư.

- Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Tại thời điểm xét xử phúc thẩm lần thứ nhất, do bị cáo có cung cấp đơn khởi kiện của ông T1 khởi kiện đối với bị cáo và có cung cấp được tài liệu thể hiện việc thỏa thuận trả tiền của bị cáo cho bị hại. Quá trình điều tra, xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo và ông T1 có hiệu lực.

Giao dịch dân sự là sự tự nguyện nhưng không có sự gian dối, còn giao dịch giữa bị cáo và bị hại có sự gian dối, có việc chiếm đoạt tiền của các bị hại.

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại. Do đó, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

- Lời nói sau cùng của bị cáo: Xin Hội đồng xét xử xem xét hành vi của bị cáo không phạm tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về đơn kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo thực hiện kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xét thấy:

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi bị cáo đã thực hiện theo nội dung cáo trạng và Bản án sơ thẩm đã nêu nhưng cho rằng chỉ mang tính chất giao dịch dân sự. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bị cáo, lời khai của bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Bị cáo Nguyễn Hồng D và vợ là Nguyễn Thị Diệu H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H (nay là Sở N1, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm thửa

137, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.280,2m² vào ngày 26/02/2020, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn T là cha ruột của bị cáo D cho tặng.

Đến ngày 11/11/2020, bị cáo Nguyễn Hồng D cùng vợ bà Nguyễn Thị Diệu H đến Văn phòng C2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 137 cho ông C Phúc Thiện với số tiền: 600.000.000 đồng, bị cáo D nhận số tiền: 600.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo D, bà H ký vào hợp đồng mua bán nhà và đất (bản viết tay) được ông T1 soạn với nội dung thể hiện D, bà H đồng ý bán thửa đất 137, tờ bản đồ 15, diện tích: 2.280,2m² với số tiền 600.000.000 đồng và 02 căn nhà trên thửa đất 137, tờ bản đồ 15 với số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng số tiền bán đất và nhà là 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Ngày 13/11/2020, bị cáo D nhận thêm số tiền: 600.000.000 đồng từ ông T1. Đến ngày 16/11/2020, tiếp tục nhận từ 300.000.000 đồng từ ông T1, đồng thời bị cáo giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc cho ông T1.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, ông C Phúc Thiện trình bày, ông đã nhận chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất tại thửa 137 của bị cáo Nguyễn Hồng D cùng vợ Nguyễn Thị Diệu H. Trên thực tế đến năm 2021, ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất 137.

Như vậy với việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 137 cho ông Chiêm Quốc T4 được công chứng tại văn phòng công chứng nên phát sinh hiệu lực nghĩa vụ của các bên tham gia kết hợp đồng phải thi hành. Bên cạnh đó, còn có hợp đồng mua bán nhà, đất thửa số 137 được viết tay với ông Chiêm Quốc T4. Bị cáo đã nhận tiền và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T4 nên thửa đất số 137 không còn đủ điều kiện để được chuyển nhượng cho người khác. Tuy nhiên, để có tiền chi trả lương cho công nhân do Công ty của bị cáo đang gặp khó khăn cũng như dùng chi xài cá nhân, ngày 11/12/2020, bị cáo Nguyễn Hồng D che giấu các thông tin về việc đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà, đất với ông T4, đưa ra các thông tin gian dối như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang làm thủ tục tách thửa, thỏa thuận 07 ngày sau khi ký hợp đồng sẽ đến UBND xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang sẽ hoàn thiện thủ tục xác nhận hợp đồng theo quy định của pháp luật. Đặc biệt hành vi gian dối của bị cáo còn được thể hiện tại khoản 5.2 Điều 5 của hợp đồng mua bán đất với ông Đ bà Đ1, bị cáo đã *“Cam kết lô đất thuộc sở hữu hợp pháp của mình, không bị tranh chấp và không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ pháp lý với bất kỳ bên thứ 3 nào khác tại thời điểm mua bán”*, từ đó để vợ chồng ông Nguyễn Hoàn Đ và bà Nguyễn Thị Huỳnh Đ1 tin tưởng giao số tiền cọc 200.000.000 đồng cho bị cáo D để nhận chuyển nhượng diện tích 115m² trong đó có 100m² đất thổ cư và 15m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 137 (trên thực tế toàn bộ thửa đất số 137 có mục đích sử dụng cây lâu năm). Sau khi nhận tiền cọc, bị cáo đã trốn tránh, mặc dù bị hại đã tìm kiếm và yêu cầu bị cáo phải thực hiện nghĩa vụ nhiều lần. Đến khi bị hại gửi

đơn khởi kiện ra Tòa án và Tòa án chuyển hồ sơ sang cơ quan Công an xác minh theo thẩm quyền thì bị cáo mới trả lại tiền cho bị hại.

Hành vi dùng thủ đoạn gian dối cố tình che giấu các thông tin về tình trạng thửa đất bị cáo đã ký hợp đồng nhượng cho ông T4, đưa ra các thông tin gian dối về việc bị cáo còn đủ điều kiện chuyển nhượng đối với thửa đất số 137 như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang làm thủ tục tách thửa tại cơ quan có thẩm quyền; thỏa thuận 07 ngày sau khi ký hợp đồng đặt cọc sẽ hoàn thành thủ tục các nhận hợp đồng theo quy định của pháp luật, để ông Đ, bà Đ1 tin tưởng đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền của bị hại thì tội phạm được hoàn thành. Đến khi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, bị cáo mới hoàn trả lại số tiền cho bị hại thì chỉ được xem xét là khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại cho bị hại.

Với hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo với tội danh và điều luật là đúng người, đúng tội, đảm bảo được công tác đấu tranh, phòng ngừa các loại tội phạm xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản, đặc biệt tội phạm liên quan đến đất đai trong thời gian qua không ngừng gia tăng với các thủ đoạn phạm tội tinh vi, phức tạp gây hệ lụy tiêu cực rất lớn đối với xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền hợp pháp của người dân, gây bức xúc trong nhân dân. Nếu không kịp thời được xử lý sẽ là tiền lệ xấu trong thời gian tới.

Bị cáo kháng cáo cho rằng chỉ là giao dịch mang tính dân sự vì ông Đ có biết việc cầm cố đất của bị cáo, lý do cam kết hẹn 07 ngày ra Ủy ban xác nhận thủ tục hợp đồng là do thời điểm bán ông T4 đồng ý nhưng sau đó lại không đồng ý. Tuy nhiên đây chỉ là sự nguy biện của bị cáo nhằm che giấu hành vi phạm tội bởi lời trình bày của bị cáo không được ông T4 và bị hại thừa nhận, bị cáo cũng không có gì để chứng minh. Mặt khác, lời trình bày của bị cáo không phù hợp với nội dung cam kết của bị cáo trong hợp đồng mua bán đất với bị hại. Về mặt thực tế, sau 07 ngày không xác nhận thủ tục được cho bị hại bị cáo cho rằng do ông T4 thay đổi không đồng ý nhưng cũng không khởi kiện ông T4, mà cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ cho bị hại.

[3] Luật sư bào chữa cho bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diệu H cho rằng hợp đồng vô hiệu, bị hại cũng đã bãi nại. Tuy nhiên, việc hợp đồng vô hiệu không loại trừ yếu tố cấu thành tội phạm và đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Từ các phân tích xét kháng cáo của bị cáo, quan điểm của người bào chữa cho bị cáo là không có căn cứ để được chấp nhận,

[5] Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản

án hình sự sơ thẩm số 55/2026/HS-ST ngày 07/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ về hình phạt đối với bị cáo.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hồng D đề nghị tuyên bố bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hồng D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng D 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Hồng D cho Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Nguyễn Hồng D phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong nên không đặt ra xem xét.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc, kiểm tra I;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- CQCSĐT Công an TP. Cần Thơ;
- TAND, VKSND, Phòng THADS khu vực 14 – Cần Thơ;
- Bị cáo; bị hại;
- Phòng HSNV Công an TP. Cần Thơ;
- CQTHAHS Công an TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ

